



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 34
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần TECH-VINA tên giao dịch quốc tế Tech - Vina Joint Stock Company; (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tech - Vina được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần chuyên giao Công nghệ Tech - Vina và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 đăng ký lần đầu ngày 28/10/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của công ty: Sản xuất tinh dầu quế, sản xuất củi mùn cửa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, than đốt, gang tay phủ nhựa, màng xốp,

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, Xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông :	Hoàng Văn Hải	Chủ tịch	
Ông :	Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông :	Bùi Trọng Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Bà	Nguyễn Thị Thơm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông	Nguyễn Công Hoan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Bà	Đoàn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông	Hoàng Minh Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà :	Nguyễn Thị Thùy Dung	Trưởng ban	
Ông :	Vũ Ngọc Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Bà :	Triệu Thị Mùi	Thành viên	
Bà	Hoàng Thị Lệ Tuyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông :	Hoàng Văn Hải	Giám đốc	
Ông :	Nguyễn Công Hoan	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/11/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty là 751.575.638 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 2.445.079.444 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Hải

Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 379/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tech - Vina

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tech - Vina được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019 từ trang 07 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tech – Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tech – Vina cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo này tại ngày 30/03/2018.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 –
2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 25 tháng 03 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2879 – 2014
- 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		68.681.060.640	62.806.180.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	525.837.915	228.683.240
111	1. Tiền		525.837.915	228.683.240
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
121	1. Chứng khoán kinh doanh		0	0
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.209.520.071	26.546.214.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	24.464.077.471	16.476.361.910
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	8.745.442.600	10.069.853.028
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		0	0
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	34.775.897.684	35.740.960.817
141	1. Hàng tồn kho		34.775.897.684	35.740.960.817
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		169.804.970	290.321.539
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	167.541.324	27.593.959
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	260.463.934
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	2.263.646	2.263.646
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		31.121.832.281	22.373.372.512
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		17.462.158.850	16.856.863.633
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	17.462.158.850	16.856.863.633
222	- Nguyên giá		25.812.820.286	22.953.105.862
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.350.661.436)	(6.096.242.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình		0	0
228	- Nguyên giá		0	0
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.214.458.601	0
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	8.214.458.601	0
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.445.214.830	5.516.508.879
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.05	5.445.214.830	5.516.508.879
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		99.802.892.921	85.179.553.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		33.125.255.303	19.253.491.066
310	I. Nợ ngắn hạn		32.926.255.303	19.253.491.066
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.08	4.125.114.312	6.344.034.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.09	10.380.327.450	6.276.543.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	182.134.911	41.030.152
314	4. Phải trả người lao động		317.892.077	0
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	133.000.371	79.885.228
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	122.121.716	103.588.716
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	17.219.296.965	5.962.041.170
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		446.367.501	446.367.501
330	II. Nợ dài hạn		199.000.000	0
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.12	199.000.000	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.677.637.618	65.926.061.980
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	66.677.637.618	65.926.061.980
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.500.000.000	55.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.500.000.000	55.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		446.367.502	446.367.502
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.731.270.116	10.479.694.478
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.979.694.478	8.034.615.034
421b	- LNST chưa phân phối năm này		751.575.638	2.445.079.444
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		99.802.892.921	85.179.553.046



Người lập biểu
Trần Thị Hoài
Lào Cai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2019



Kế toán trưởng
Trần Thị Hoài



Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	90.855.605.313	54.780.147.218
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		90.855.605.313	54.780.147.218
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	83.831.292.321	48.743.955.831
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		7.024.312.992	6.036.191.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	120.891.278	16.550.947
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.607.146.106	1.043.689.303
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.234.771.615</i>	<i>986.314.919</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	1.953.452.284	599.933.260
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	2.666.701.258	2.035.631.691
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		917.904.622	2.373.488.080
31	11. Thu nhập khác	VI.07	0	90.525.421
32	12. Chi phí khác	VI.08	59.319.386	18.934.057
40	13. Lợi nhuận khác		(59.319.386)	71.591.364
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		858.585.236	2.445.079.444
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	107.009.598	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		751.575.638	2.445.079.444
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	126	445
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	126	404



Người lập biểu

Trần Thị Hoài

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019



Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	858.585.236	2.445.079.444
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.648.617.380	3.139.246.539
- Khấu hao TSCĐ	2	2.254.419.207	2.169.305.929
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4	162.446.168	1.612.134
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.019.610)	(17.986.443)
- Chi phí lãi vay	6	1.234.771.615	986.314.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4.507.202.616	5.584.325.983
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(6.402.841.199)	(8.276.366.219)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	965.063.133	(5.352.453.849)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.142.314)	9.196.242.220
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(68.653.316)	738.869.176
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.339.456.437)	(951.909.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(333.929.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.351.827.517)	604.778.969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.412.846.242)	(1.115.935.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	16.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.019.610	1.986.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.409.826.632)	(1.097.949.148)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.879.591.309	12.410.001.863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.821.763.404)	(14.408.049.361)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.057.827.905	(1.998.047.498)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	296.173.756	(2.491.217.677)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	228.683.240	2.718.637.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	980.919	1.263.816
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	525.837.915	228.683.240



Người lập biểu

Trần Thị Hoài

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019



Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tech - Vina được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần chuyển giao Công nghệ Tech - Vina và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 đăng ký lần đầu ngày 28/10/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Hải - Giám đốc (sinh ngày 24/04/1984; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024084000088 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 21/10/2014; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 32, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất tinh dầu quế, sản xuất mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, cà phê thóc, tan đốt, gang tay phủ nhựa, màng xốp,....

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 “Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013-NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.” Do đó năm 2018 Công ty nộp thuế TNDN theo các mức thuế suất như sau:

- Miễn giảm 50% số thuế TNDN ở mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% từ hoạt động bán thành phẩm sản xuất từ dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
- Thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	503.251.093	130.186.800
Tiền gửi ngân hàng	22.586.822	98.496.440
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>525.837.915</u>	<u>228.683.240</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	<u>24.464.077.471</u>	<u>16.476.361.910</u>
Albert Vieille Sas	0	1.704.861.300
Công ty TNHH sản xuất và xuất khẩu Quế hồi Việt Nam	314.842.400	10.104.675.500
Công ty Cổ phần An Vy	0	2.859.517.760
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Quốc tế Phương Bắc	3.420.351.495	0
CENTROME INC	3.112.704.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Rạng Đông	13.049.670.100	0
Phải thu khách hàng khác	4.566.509.476	1.807.307.350
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>0</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>24.464.077.471</u>	<u>16.476.361.910</u>

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a. Trả trước cho người bán	8.745.442.600		10.069.853.028	
Công ty CP Nhiệt và Xây lắp công nghiệp		0		3.078.057.600
Công ty TNHH TD Việt Nam		0		6.451.014.978
Nguyễn Thị Liễu		950.000.000		0
Lý Văn Hào		800.000.000		0
Nguyễn Duy Hùng		850.000.000		0
Trả trước cho người bán khác		6.145.442.600		540.780.450
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0		0	
Cộng	8.745.442.600		10.069.853.028	

04. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.450.733.650	0	2.389.369.501	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	10.103.744	0	87.320.000	0
Thành phẩm tồn kho	18.535.127.938	0	2.336.582.774	0
Hàng hóa tồn kho	5.779.932.352	0	30.927.688.542	0
Cộng	34.775.897.684	0	35.740.960.817	0

05. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	167.541.324		27.593.959	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		167.541.324		27.593.959
b. Dài hạn	5.445.214.830		5.516.508.879	
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế (*)		4.180.503.988		4.426.415.992
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		898.338.361		448.941.046
Chi phí sửa chữa cải tạo tại nhà máy sản xuất tinh dầu quế		366.372.481		641.151.841

(*): Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế được phân bổ trong vòng 20 năm kể từ ngày 01/09/2014.

06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.687.277.403	8.912.329.368	1.208.499.091	145.000.000	22.953.105.862
- Mua trong năm		1.352.379.878	1.361.972.728	145.361.818	2.859.714.424
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	12.687.277.403	10.264.709.246	2.570.471.819	290.361.818	25.812.820.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.370.117.568	3.839.762.016	828.362.637	58.000.008	6.096.242.229
- Khấu hao trong năm	625.652.860	1.330.833.196	239.494.658	58.438.493	2.254.419.207
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.995.770.428	5.170.595.212	1.067.857.295	116.438.501	8.350.661.436
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.317.159.835	5.072.567.352	380.136.454	86.999.992	16.856.863.633
- Tại ngày cuối năm	10.691.506.975	5.094.114.034	1.502.614.524	173.923.317	17.462.158.850

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Hệ thống chiết xuất tinh dầu	8.214.458.601	
Cộng	8.214.458.601	0

08. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán	4.125.114.312	4.125.114.312	6.344.034.699	6.344.034.699
Công ty TNHH nông sản xuất khẩu Tấn Phát	0	0	990.000.000	990.000.000
Vũ Tuấn Trung	585.413.551	585.413.551	646.059.301	646.059.301
Đỗ Thị Nường	0	0	637.048.400	637.048.400
Đỗ Văn Trường		0	791.529.100	791.529.100
Công ty TNHH Nam á	2.661.653.369	2.661.653.369	0	0
Đình Thị Kiều Trang	522.000.000	522.000.000	522.000.000	522.000.000
Phải trả các đối tượng khác	356.047.392	356.047.392	2.757.397.898	2.757.397.898
b. Phải trả người bán là bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	4.125.114.312	4.125.114.312	6.344.034.699	6.344.034.699

09. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước	10.380.327.450	6.276.543.600
OXEYNS	0	3.196.746.000
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí	0	3.079.797.600
Công ty Cổ phần An Vy	9.915.485.000	0
Người mua trả tiền trước khác	464.842.450	0
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan	0	0
Cộng	10.380.327.450	6.276.543.600

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	182.134.911	3.024.373.213	2.883.268.454	41.030.152
Thuế xuất, nhập khẩu	0	119.980.689	119.980.689	0
Thuế giá trị gia tăng	9.341.320	2.725.470.434	2.716.129.114	0
Thuế thu nhập cá nhân	35.842.339	67.912.492	43.158.651	11.088.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.951.252	107.009.598	0	29.941.654
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
b. Phải thu	2.263.646	0	0	2.263.646
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.263.646	0	0	2.263.646

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	51.182.189	79.885.228
Chi phí kiểm toán	81.818.182	0
Cộng	133.000.371	79.885.228

12. Phải trả khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải trả ngắn hạn khác	122.121.716	0	103.588.716	0
- Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0
- Phải trả khác	122.121.716	0	103.588.716	0
Kinh phí công đoàn	12.298.000	0	0	0
Phải trả Công ty Gremerit Holding Limited	5.340.160	0	5.340.160	0
Văn phòng đại diện Netherlands Development Org Việt Nam	98.248.556	0	98.248.556	0
Đoàn phí công ty	6.235.000	0	0	0
b. Phải trả dài hạn khác	199.000.000	0	0	0
Phải trả cán bộ CNV về KPI giữ lại	199.000.000	0	0	0

13. Vay và nợ thuê tài chính**13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.219.296.965	34.044.191.699	22.786.935.904	5.962.041.170
a. Vay ngắn hạn	17.219.296.965	34.044.191.699	22.786.935.904	5.962.041.170
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN Sở giao dịch	9.947.301.465	19.738.373.699	9.791.072.234	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	792.065.500	2.760.715.500	4.930.691.170	2.962.041.170
Ngân hàng Tiên Phong	1.700.000.000	1.700.000.000	0	0
Ngân hàng An Bình	4.779.930.000	9.845.102.500	8.065.172.500	3.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
a. Vay dài hạn	0	0	0	0
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
13.2. Số có khả năng trả nợ	17.219.296.965	34.044.191.699	22.786.935.904	5.962.041.170
Vay ngắn hạn	17.219.296.965	34.044.191.699	22.786.935.904	5.962.041.170
Vay dài hạn	0	0	0	0

Thông tin chi tiết các khoản vay**Vay Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga CN Sở giao dịch:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.HM09023/HĐTĐ-SGD ký ngày 08/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể: Đối với lĩnh vực sản xuất tối đa 8 tháng; Đối với lĩnh vực thương mại tối đa 4 tháng; Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Số dư nợ đến ngày 31/12/2018 là 428.025,02 USD tương đương 9.947.301.465 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long:

Hợp đồng tín dụng số 280617-408823-01-SME ký ngày 3/06/2017 với những điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh phục vụ thanh toán trong và ngoài nước cho việc sản xuất và thương mại tinh dầu quế, mùn củi và cà phê; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: quy định cụ thể tại từng thời điểm vay; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của ông Hoàng Văn Hải theo hợp đồng bảo lãnh số 280617-408823-01-SME/HĐBL ký ngày 30/06/2017; Các hợp đồng ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng;

Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1133/2018/HĐTD/MDH/01 ký ngày 30/08/2019, với những điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và thương mại tinh dầu của Khách hàng; Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách. Số dư đến ngày 31/12/2018 là 1.700.000.000 đồng.

Vay Ngân hàng An Bình bao gồm các hợp đồng sau:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 3671/18/TD-TT/II.30 ký ngày 27/08/2018 với những điều khoản chi tiết sau: Hạn mức cấp cho vay: 10.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động chính trong lĩnh vực chiết xuất và thương mại thảo dược tự nhiên (quế, húng quế); Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ vay: Bảo đảm tài sản hoặc được bên thứ 3 bảo đảm bằng tài sản; Số dư nợ đến ngày 31/12/2018 là 128.500 USD tương đương 2.988.910.000 VND;
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 4227/18/TD-TT/II.30 ký ngày 19/09/2018 với những điều khoản chi tiết sau: Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và thương mại tinh dầu (quế, húng quế); Thời gian: 12 tháng; Lãi suất: được quy định trong từng Giấy nhận nợ; Dư nợ đến ngày 31/12/2018 là 77.000 USD tương đương 1.791.020.000 VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	136.181.186	8.654.987.665	63.791.168.851
Tăng trong năm trước	0	310.186.316	2.445.079.444	2.755.265.760
Lãi trong năm trước			2.445.079.444	2.445.079.444
Phân phối lợi nhuận		310.186.316		310.186.316
Giảm trong năm trước	0	0	(620.372.631)	(620.372.631)
Trích lập các quỹ			(310.186.315)	(310.186.315)
Trích quỹ KT, PL			(310.186.316)	(310.186.316)
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	446.367.502	10.479.694.478	65.926.061.980
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	446.367.502	10.479.694.478	65.926.061.980
Tăng trong năm nay	5.500.000.000	0	751.575.638	6.251.575.638
Tăng vốn trong năm (*)	5.500.000.000			5.500.000.000
Lãi trong năm nay			751.575.638	751.575.638
Giảm trong năm nay	0	0	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Chia cổ tức (*)			(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	60.500.000.000	446.367.502	5.731.270.116	66.677.637.618

(*): Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 22/02/2017. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và đăng ký lưu hành bổ sung được hoàn tất vào ngày 08/3/2018 theo thông báo số 162/TB-SGDHN ngày 01/3/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Hoàng Văn Hải	6.050.000.000	5.500.000.000
Ông Nguyễn Công Hoan	5.885.000.000	5.350.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	4.400.000.000	4.000.000.000
Ông Bùi Trọng Nghĩa	110.000.000	100.000.000
Các cổ đông khác	44.055.000.000	40.050.000.000
Cộng	60.500.000.000	55.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	5.500.000.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	60.500.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.500.000.000	0
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.500.000.000	0
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.050.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.050.000	5.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.050.000	5.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	5.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.050.000	5.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	446.367.502
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	446.367.502	446.367.502

e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	10.479.694.478	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	751.575.638	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	11.231.270.116	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(5.500.000.000)	(6) = (7) + (8) + (9)
- <i>Chia cổ tức năm nay</i>	(5.500.000.000)	(7)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	5.731.270.116	(10) = (5) + (6)

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	633,11	1.086,95

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	40.209.905.360	23.764.109.350
Doanh thu bán thành phẩm	50.645.699.953	31.016.037.868
Cộng	90.855.605.313	54.780.147.218

02. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán hóa

Giá vốn bán thành phẩm

CộngNăm nayNăm trước

35.343.771.394

24.366.088.844

48.487.520.927

24.377.866.987

83.831.292.321**48.743.955.831****03. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

CộngNăm nayNăm trước

3.019.610

1.986.443

116.663.101

14.564.504

1.208.567

0

120.891.278**16.550.947****04. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

CộngNăm nayNăm trước

1.234.771.615

986.314.919

372.374.491

57.374.384

1.607.146.106**1.043.689.303****05. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

CộngNăm nayNăm trước

728.884.468

0

15.238.706

0

13.431.895

0

218.303.661

4.725.000

977.593.554

595.208.260

1.953.452.284**599.933.260****06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

CộngNăm nayNăm trước

16.529.052

7.792.500

1.208.987.894

589.510.808

22.596.679

0

503.983.945

247.405.730

4.000.000

5.000.000

154.938.648

132.713.770

755.665.040

1.053.208.883

2.666.701.258**2.035.631.691****07. Thu nhập khác**

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

Chênh lệch thuế GTGT được khấu trừ theo đối chiếu thuế

CộngNăm nayNăm trước

0

16.000.000

0

74.525.421

0**90.525.421**

	Năm nay	Năm trước
08. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt, nộp chậm	1.064.572	16.162.938
Thuế xuất khẩu phải nộp	58.254.814	0
Các khoản khác	0	2.771.119
Cộng	59.319.386	18.934.057
09. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh	858.585.236	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	211.510.740	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.070.095.976	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10,00%	(5)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.009.598	(a) = (6) x (7)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	29.941.654	(b)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	0	(c)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	136.951.252	(d) = (a) + (b) + (c)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	751.575.638	2.445.079.444
Ảnh hưởng suy giảm		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	751.575.638	2.445.079.444
Bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	5.950.548	5.500.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng		550.000
Bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	5.950.548	6.050.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	126	445
- Lãi suy giảm	126	404
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.831.718.142	21.551.016.596
Chi phí nhân công	3.875.458.619	942.363.339
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	288.786.158	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.147.835.580	2.169.305.929

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	0
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.354.776	574.376.977
Chi phí khác bằng tiền	2.951.670.915	1.273.291.800
Cộng	93.709.824.190	26.510.354.641

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	228.683.240	0	525.837.915	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.476.361.910	0	24.464.077.471	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	16.705.045.150	0	24.989.915.386	0

B. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	6.447.623.415	4.446.236.028
Chi phí phải trả	79.885.228	133.000.371
Vay và nợ	5.962.041.170	17.219.296.965
Cộng	12.489.549.813	21.798.533.364

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

04230
CÔNG
CỔ PHẦN
TECH -
BẢO THẮNG

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	228.683.240	0	0	228.683.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.476.361.910	0	0	16.476.361.910
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Cộng	16.705.045.150	0	0	16.705.045.150
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	525.837.915	0	0	525.837.915
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.464.077.471	0	0	24.464.077.471
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Cộng	24.989.915.386	0	0	24.989.915.386

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	6.447.623.415	0	0	6.447.623.415
Chi phí phải trả	79.885.228	0	0	79.885.228
Vay và nợ	5.962.041.170	0	0	5.962.041.170
Cộng	12.489.549.813	0	0	12.489.549.813

II/11
CÁC
IÊN
VI
/H
142-C
TY
IÊN
VINA
-T.LAC

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.247.236.028	199.000.000	0	4.446.236.028
Chi phí phải trả	133.000.371	0	0	133.000.371
Vay và nợ	17.219.296.965	0	0	17.219.296.965
Cộng	21.599.533.364	199.000.000	0	21.798.533.364

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	313.500.000	121.101.164
Tiền thưởng	0	0
Cộng	313.500.000	121.101.164

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Tech - Vina đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Tech - Vina được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Người lập biểu

Trần Thị Hoài

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Hải

